

BIỂU MẪU SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)

CƠ QUAN LẬP DANH MỤC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH MỤC VỤ VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG**

STT	Họ và tên của người yêu cầu bồi thường (1)	Địa chỉ của người yêu cầu bồi thường (2)	Cơ quan giải quyết bồi thường (3)	Pháp luật áp dụng để giải quyết bồi thường (4)	Tình hình giải quyết bồi thường (5)	Chi trả tiền bồi thường (6)	Khó khăn, vướng mắc (7)	Ghi chú (8)
I	TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH							
1								
2								
II	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ							
1								
2								
III	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ							
1								
2								
IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH							
1								
2								
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ							
1								
2								
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ							
1								
2								
	TỔNG CỘNG							

Người lập danh mục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngàytháng năm

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với danh mục vụ việc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục vụ việc của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục vụ việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục vụ việc của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn điền danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường

Cột số 1: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân người bị thiệt hại thì ghi họ tên của người bị thiệt hại hoặc người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại chết thì ghi họ tên người thừa kế của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó; nếu người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì ghi tên tổ chức và ghi họ, tên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó.

Cột số 2: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường; nếu người yêu cầu bồi thường là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tên cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hay Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hình sự hoặc tố tụng hành chính.

Cột số 4: Vụ việc được giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 hoặc Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 hoặc Nghị quyết số [388/2003/NQ-UBTVQH11](#) ngày 17/03/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra hoặc Nghị định số 47 - CP ngày 03/05/1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.

Cột số 5: Thông tin về tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường (các nội dung cần nêu gồm: ngày tháng năm có văn bản yêu cầu bồi thường, thụ lý, tạm ứng kinh phí, xác minh, thương lượng, giải quyết bồi thường, v.v.).

Cột số 6: Thông tin vụ việc đã được chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc đã được chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc vụ việc chưa được chi trả (nêu rõ lý do chưa chi trả).

Cột số 7: Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, chi trả tiền bồi thường.

BIỂU MẪU SỐ 02*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019)***CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO****Công tác bồi thường nhà nước năm 2025****I. Kết quả công tác bồi thường năm 2025****1. Tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường**

- Đánh giá tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường.
- Việc cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường.
- Việc xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.
- Việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

2. Kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước

- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước năm 2025
- Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (đối với Bộ, ngành Trung ương).
- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.
- Thực hiện quản lý chuyên ngành về bồi thường nhà nước trên các mặt công tác: hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước; xác định cơ quan giải quyết bồi thường; hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong công tác bồi thường nhà nước; kiên nghị cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật.
- Chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả và thực hiện xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.
- Chỉ đạo xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả.
- Công tác phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước.
- Công tác báo cáo, thống kê về công tác bồi thường nhà nước.

3. Đánh giá chung về kết quả công tác bồi thường nhà nước

- Đánh giá chung những kết quả đạt được *(trong đó lưu ý bên cạnh việc đánh giá kết quả công tác bồi thường nhà nước năm 2025, đề nghị Quý cơ quan đánh giá về những điểm tích cực, hiệu quả, cũng như những hạn chế, vướng mắc của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 đã tác động đến kết quả công tác bồi thường nhà nước; đồng thời, đánh giá kết quả tổ chức thực hiện các quy định mới về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp và phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực bồi thường nhà nước).*

- Những vướng mắc, bất cập và nguyên nhân.

II. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm ...

III. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

- Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường (để báo cáo);
- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH																								
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ																								
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ																								

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu,)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn thống kê số liệu về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và chi trả tiền bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017

1. Thụ lý vụ việc

Cột số 2: Tổng số vụ việc đã được các cơ quan giải quyết bồi thường thống kê, bao gồm số vụ việc thụ lý mới và số vụ việc thụ lý từ kỳ trước chuyển sang (đang trong quá trình giải quyết).

Cột số 2 = Cột số 3+4+5+6+7+8+9+10

1.1. Số vụ việc thụ lý mới

Cột số 3: Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017.

Cột số 4,5,6: Thụ lý tại Tòa án giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường, cụ thể:

Cột số 4: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường mà chưa yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường.

Cột số 5: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 và khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tiến hành xác minh thiệt hại và tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường (điểm b khoản 1 Điều 52) và trường hợp người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường nhưng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường mà không đồng ý với quyết định đó hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành (khoản 2 Điều 52).

Cột số 6: Theo quy định tại Điều 55 Luật TNBTCNN năm 2017: Tòa án giải quyết vụ án hình sự, Tòa án giải quyết vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường kết hợp yêu cầu bồi thường trong quá trình khởi kiện vụ án hình sự, vụ án hành chính.

1.2. Số vụ việc từ kỳ trước chuyển sang

Cột số 7,8,9,10: Những vụ việc đã được thụ lý từ kỳ báo cáo trước mà chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng và những vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường nhưng chưa chi trả tiền bồi thường.

2. Tình hình giải quyết vụ việc

2.1. Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật

Cột số 11 = Cột số 12+13+14+15.

Cột số 12: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3, 7 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 13 và 14: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5,8, 9 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 15: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6,10 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2.2. Số tiền bồi thường

Cột số 16: Thống kê số tiền bồi thường theo văn bản giải quyết bồi thường (quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc quyết định, bản án có hiệu lực của Tòa án).

2.3. Số vụ việc đang giải quyết bồi thường

Cột số 17 = Cột số 18+19+20+21.

Cột số 18: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3,7 đang giải quyết bồi thường (bao gồm cả những vụ việc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoãn, tạm đình chỉ giải quyết).

Cột số 19 và 20: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5, 8, 9 đang giải quyết bồi thường.

Cột số 21: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6, 10 đang giải quyết bồi thường.

3. Số vụ việc đình chỉ giải quyết bồi thường

Cột số 22: Số vụ việc đã bị đình chỉ tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 23: Số vụ việc đã bị đình chỉ theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

4. Chi trả tiền bồi thường

Cột số 24: Số vụ việc đã được chi trả cho người bị thiệt hại theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Cột số 25: Số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 26: Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ

(Số liệu tính từ/...../..... đến/...../.....)

STT	Số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường (nghìn đồng)	Xem xét trách nhiệm hoàn trả						Giảm mức hoàn trả		Số vụ việc hoãn hoàn trả (vụ việc)	Số tiền đã hoàn trả			Số tiền còn phải hoàn trả (nghìn đồng)
		Tổng số vụ việc xem xét	Số vụ việc đã xem xét		Số vụ việc đang xem xét (vụ việc)	Số vụ việc không xem xét (vụ việc)		Số vụ việc (vụ việc)	Số tiền (nghìn đồng)		Tổng số (nghìn đồng)	Số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo (nghìn đồng)	Số tiền đã hoàn trả kỳ trước chuyển sang (nghìn đồng)	
			Số vụ việc có Quyết định có hiệu lực pháp luật và đã thực hiện hoàn trả (vụ việc)	Số tiền phải hoàn trả (nghìn đồng)		Người thi hành công vụ không có lỗi	Người thi hành công vụ chết trước khi ra quyết định hoàn trả							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ													
I	TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH													
II	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ													
III	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ													
IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH													

V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ													
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ													

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.
- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.
- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.
- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

Hướng dẫn thống kê số liệu tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả

Cột số 2: Tổng số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tổng số vụ việc xem xét trách nhiệm hoàn trả. Cột số 3 = Cột số 4 + 6.

Cột số 4: Ghi số vụ việc có quyết định hoàn trả có hiệu lực và đã thực hiện hoàn trả.

Cột số 5: Ghi số tiền phải hoàn trả.

Cột số 6: Ghi số vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Cột số 7: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại không có lỗi.

Cột số 8: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trước khi ra quyết định hoàn trả.

Cột số 9: Ghi số vụ việc được giảm mức hoàn trả.

Cột số 10: Ghi số tiền hoàn trả được giảm.

Cột số 11: Ghi số vụ việc được hoãn hoàn trả.

Cột số 12: Ghi tổng số tiền đã hoàn trả. Cột số 12 = Cột số 13 + 14.

Cột số 13: Ghi số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo.

Cột số 14: Ghi số tiền đã hoàn trả từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

Cột số 15: Ghi số tiền còn phải hoàn trả.